



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

**Tai ngày 30 tháng 6 năm 2011**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		84.327.387.637	24.860.021.693
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		840.550.586	823.075.598
- Các khoản dự phòng	03			
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.031.173.225)	(2.862.373.243)
- Chi phí lãi vay	06			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (8 = 01+02..+06)</b>	08		75.136.764.998	22.820.724.048
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		8.882.231.497	(102.163.291)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		1.663.028.956	922.459.588
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(2.598.807.549)	(2.103.022.784)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		351.175.461	(47.202.545)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.661.390.549)	(1.406.994.807)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.031.313.012)	(2.832.774.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		75.741.689.801	17.251.025.609
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(806.996.085)	(100.412.634)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		81.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		10.000.000.000	5.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.065.709.131	2.862.373.243
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		28.340.531.228	7.761.960.609
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.000.000.000)	(12.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(24.000.000.000)	(12.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		80.082.221.029	13.012.986.218
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	60		56.575.571.334	50.343.095.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(99.679.950)	
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	70		136.558.112.413	63.356.081.738

Hà Giang, ngày 15 tháng 7 năm 2011  
 Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

Đỗ Khắc Hùng

Kế toán trưởng

Đỗ Khắc Hùng

GIÁM ĐỐC  
  
 Trịnh Ngọc Hiếu





**BẢN THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ báo cáo 30 tháng 6 năm 2011 (1)**

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

+ Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5100101762 cấp lần thứ 3 ngày 13/5/2011 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

+ Vốn điều lệ 60.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ nhất từ 10 tỷ lên 60 tỷ)

Trong đó Nhà nước chiếm 48,969% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp .

*Khai thác chế biến khoáng sản xuất khẩu trong và ngoài nước*

3- Ngành nghề kinh doanh

- Tổ chức thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản;

- Sản xuất gia công các mặt hàng cơ khí và xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ đến 35 Kv;

- Tổ chức các dịch vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

- Công ty hoạt động năm thứ 6 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 6 có lãi liên tục.

- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD của Công ty từ 01-01-2011 đến 30-6-2011

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm:

- Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đơn vị tiền tệ đơn vị sử dụng là "VNĐ". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VNĐ để hạch toán

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán:

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

*Đơn vị hạch toán theo các qui định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và các chuẩn mực Kế toán hiện hành*

3- Hình thức kế toán áp dụng:

*Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ*

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty đến thời điểm 30/6/2011

Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá hiện hành.

- Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch ngân hàng

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- *Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)*

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: - Phương pháp tính giá tồn kho: theo phương pháp tính giá bình quân.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo TT228

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ .

- TSCĐ hữu hình phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo QĐ 203/2009/QĐ-BTC

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Công ty có vốn góp theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Công ty có vốn góp vào Quỹ bảo lãnh tính dụng DN vừa và nhỏ của Tỉnh Hà Giang không thời hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Công ty gửi tiền tiết kiệm ngắn hạn trong kỳ tại các tổ chức NH trong tỉnh và ngoài tỉnh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 30/6/2011

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:







**BẢN THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ báo cáo 30 tháng 6 năm 2011 (1)**

- Chi phí lãi vay được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí khác:
  - + Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ trong 3 năm đối với chi phí dài hạn
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các chi phí này liên quan trực tiếp đến chu kỳ kinh doanh của đơn vị
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
  - Trích lập quỹ Trữ cấp thất nghiệp Quý 1 năm 2011 là 02% trên tổng quỹ lương cơ bản
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Vốn đầu tư của chủ sở hữu của công ty được ghi nhận trong Giấy phép đăng ký kinh doanh
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Căn cứ tỷ giá của NH NN công bố
- Công ty áp dụng theo tiêu chuẩn VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn về kết quả SXKD của Công ty trong kỳ.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng:*
    - Là doanh thu các sản phẩm hàng hóa được sản xuất ra trong kỳ nằm trong ngành nghề trong giấy phép đăng ký kinh doanh
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ:*
    - Doanh thu về thuê nhà, vận chuyển, thanh lý được tính vào thu nhập khác.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
  - Chi phí tài chính trong kỳ được tính là các khoản lãi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá mua bán vật tư hàng hóa.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.
  - Đơn vị hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ 2006 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo kể từ năm 2008
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Tuân thủ theo các chế độ và qui định hiện hành
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Tuân thủ theo các chế độ và quy định hiện hành

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1- Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Tiền mặt	956.104.236	931.681.893
- Tiền gửi ngân hàng	5.966.556.869	12.345.657.263
- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)	10.195.806	6.906.204
- Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	44.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.932.856.911</b>	<b>57.684.245.360</b>
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn		-
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn)	119.625.255.502	22.266.509.824
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>119.625.255.502</b>	<b>22.266.509.824</b>
<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Hàng hóa vật tư tồn kho XN Hà Vân	4.655.866.399	4.655.866.399
Cty HH Kinh Mậu Chúng Thao ( Lỗ XNHV)	2.493.754.252	2.493.754.252
Phải thu khác	1.488.467.629	1.338.834.058
<b>Cộng</b>	<b>8.638.088.280</b>	<b>8.488.454.709</b>
<b>4- Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	3.376.468.937	1.832.288.629
- Công cụ, dụng cụ	359.870.517	424.609.743
- Chi phí SX, KD dở dang	0	565.140.593
- Thành phẩm	3.930.246.996	3.181.518.530
- Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>7.666.586.450</b>	<b>6.003.557.494</b>
<b>5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại	-	-
- Thuế tài nguyên nộp thừa.	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân chưa hoàn lại	-	416.383
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>416.383</b>
<b>6- Phải thu dài hạn nội bộ</b>		
<b>7- Phải thu dài hạn khác</b>		

.010  
ÔNG  
IÂN C  
HOÁN  
GIA  
G-T



8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	8.036.207.588	9.145.478.480	2.592.993.681	250.247.699	-	20.024.927.448
- Mua trong năm	-	216.363.636		88.727.273		305.090.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	501.905.176					501.905.176
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		121.314.060		-	-	121.314.060
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	8.538.112.764	9.240.528.056	2.592.993.681	338.974.972	-	20.710.609.473
<b>2 - Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	5.863.082.919	5.750.349.640	1.290.170.871	229.802.700	-	13.133.406.130
- Khấu hao trong năm	254.511.048	414.663.590	142.608.659	19.703.190		831.486.486
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		119.940.583				119.940.583
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	6.117.593.967	6.045.072.647	1.432.779.530	249.505.890	-	13.844.952.032
<b>3 - Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
+ Tại ngày đầu năm 01/01/2011	2.173.124.667	3.395.128.840	1.302.822.811	20.445.000	-	6.891.521.319
- Tại ngày cuối năm 30/6/2011	2.420.518.797	3.195.455.409	1.160.214.151	89.469.082	-	6.865.657.441

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Trong kỳ đơn vị không có phát sinh TSCĐ thuê tài chính

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu HH	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	1.857.595.455	-	380.554.359	-	2.316.881.542	4.555.031.356
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	1.857.595.455	-	380.554.359	-	2.316.881.542	4.555.031.356
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	9.017.134		380.554.359		2.316.881.542	2.706.453.035
- Khấu hao trong năm	9.064.099		-			9.064.099
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	18.081.233	-	380.554.359	-	2.316.881.542	2.715.517.134
<b>3. Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm 01/01/2011	1.848.578.321	-	-	-	-	1.848.578.321
- Tại ngày cuối năm 30/6/2011	1.839.514.222	-	-	-	-	1.839.514.222



**BẢN THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ báo cáo 30 tháng 6 năm 2011 (1)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>		
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	359.187.241	367.049.965
Trong đó: Những công trình :		
1. Nhà điều hành sản xuất PX khai thác		22.562.724
2. Chi phí thăm dò mỏ Antimon Pó Mới	344.487.241	344.487.241
3. Hệ thống Camera bảo vệ PXL	14.700.000	-
<b>12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:</b>		
<b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Đầu tư trái phiếu kho bạc Hà Giang (3 năm )	10.000.000	10.000.000
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
Đầu tư dài hạn khác (liên doanh khai thác đá)	22.823.200	22.823.200
Góp vốn Quỹ bảo lãnh tín dụng DN nhỏ và vừa tỉnh Hà Giang	500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>532.823.200</b>	<b>532.823.200</b>
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Trong đó: + Bộ phận văn phòng	85.397.564	101.751.126
+ Bộ phận xưởng khai thác antimon	108.592.467	119.479.326
+ Bộ phận Luyện antion	72.455.360	82.507.679
<b>Cộng</b>	<b>266.445.391</b>	<b>303.738.131</b>
<b>15- Tài sản dài hạn khác</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ - Yên Minh - Hà Giang	185.796.309	185.796.309
- Ký quỹ môi trường mỏ Chì kẽm Tà Pan - Bắc Mê - Hà Giang	108.165.938	108.165.938
- Ký quỹ khai thác mỏ Antimon Bó Mới- Yên Minh - Hà Giang	1.224.768.979	1.224.768.979
- Tiền lãi Ký quỹ khai thác Mỏ Bó mới	18.590.061	-
<b>Cộng</b>	<b>1.537.321.287</b>	<b>1.518.731.226</b>
<b>16- Vay và nợ ngắn hạn</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	858.155.489	1.652.917.252
Thuế nhập khẩu	146.862.079	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.900.950.397	3.335.536.920
Thuế thu nhập cá nhân	54.354.720	15.345.600
Thuế tài nguyên	1.243.627.200	210.575.300
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	353.000	353.000
Phí bảo vệ môi trường	7.772.670	4.897.100
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp NN:</b>	<b>9.212.075.555</b>	<b>5.219.625.172</b>
<b>18- Chi phí phải trả</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí đo vẽ bản đồ	-	-
- Phí kiểm toán năm 2011	185.562.000	170.388.000
- Chi phí Công tác Trung Quốc	481.512.772	
- Thù lao HĐQT và BKS năm 2011	222.000.000	
- Chi phí khác	220.546.116	27.483.500
<b>Cộng</b>	<b>1.109.620.888</b>	<b>197.871.500</b>
<b>19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- BHTN	-	-
- Kinh phí công đoàn	39.065.014	37.838.672
- Tiền dưỡng sức của CBCNV	14.458.162	17.724.407